

THÔNG BÁO

Điều kiện khai thác bến Cảng Tân Cảng Hiệp Phước thuộc Công ty cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGTVT ngày 19/4/2021 về việc “Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng biển”.

Công ty cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước trân trọng thông báo tới Quý hãng tàu/ Khách hàng về điều kiện khai thác bến cảng như sau:

1. Thông tin chung

Bến Cảng Tân Cảng Hiệp Phước thuộc Công ty cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các hướng tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp Nhà máy nghiền clinker Hiệp Phước – Chi nhánh Công ty xi măng Chinfon.
- Phía Nam giáp sông Đồng Điền và bờ đối diện bên kia sông là Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước - Giai đoạn 1 thuộc Công ty TNHH Điện Lực Hiệp Phước.
- Phía Đông giáp sông Soài Rạp.
- Phía Tây giáp Đường số 1, tuyến đường giao thông chính thuộc Khu công nghiệp Hiệp Phước.

Khu nước trước bến của Cảng theo thông báo hàng hải được giới hạn bởi các điểm có tọa độ như sau:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
1	Khu vực 1: khu nước trước cầu cảng 50.000 DWT			
B1	10°38'54,26"N	106°44'48,20"E	10°38'50,59"N	106°44'54,62"E
B3	10°38'51,69"N	106°44'39,15"E	10°38'48,02"N	106°44'45,58"E
B5	10°39'01,18"N	106°44'29,21"E	10°38'57,52"N	106°44'35,63"E
B7	10°39'09,07"N	106°44'31,19"E	10°39'05,40"N	106°44'37,62"E
2	Khu vực 2: khu nước trước bến sà lan 2.000 DWT			
S5	10°38'46,96"N	106°44'35,78"E	10°38'43,29"N	106°44'42,20"E
S7	10°38'45,59"N	106°44'36,10"E	10°38'41,92"N	106°44'42,52"E
S8	10°38'50,24"N	106°44'41,15"E	10°38'46,57"N	106°44'47,57"E
S9	10°38'50,65"N	106°44'39,79"E	10°38'46,98"N	106°44'46,21"E
3	Khu vực 3: khu nước trước bến sà lan 1.000 DWT			
S1	10°38'42,52"N	106°44'31,92"E	10°38'38,86"N	106°44'38,35"E



S2	10°38'43,56"N	106°44'31,68"E	10°38'39,90"N	106°44'38,11"E
S3	10°38'47,32"N	106°44'35,76"E	10°38'43,65"N	106°44'42,19"E
S4	10°38'47,23"N	106°44'36,07"E	10°38'43,56"N	106°44'42,50"E
S5	10°38'46,96"N	106°44'35,78"E	10°38'43,29"N	106°44'42,20"E
S6	10°38'46,23"N	106°44'35,95"E	10°38'42,56"N	106°44'42,37"E

2. Một số thông số về điều kiện tự nhiên

2.1. Thủy triều

Bến cảng Tân Cảng Hiệp Phước nằm trên bờ phải sông Soài Rạp, chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều không đều từ Biển Đông truyền vào. Trong một ngày đêm thường xuất hiện hai lần thủy triều lên và hai lần thủy triều xuống, tuy nhiên biên độ giữa hai lần triều trong ngày có sự chênh lệch đáng kể. Độ lớn thủy triều tại khu vực này khá lớn, trung bình dao động từ 2,5m đến 3,5m, vào những kỳ triều cường (con nước rằm hoặc mồng một) biên độ triều có thể đạt mức cực đại trên 4m.

Một số đặc trưng thủy triều (Trạm Vũng Tàu/Soài Rạp - Hệ cao độ hải đồ):

- Mực nước trung bình nhiều năm: +2,10m.
- Mực nước triều cao nhất: +4,15m.
- Mực nước triều thấp nhất: -0,50m.
- Độ sâu luồng Soài Rạp (duy trì): Khoảng -9,0m đến -9,5m (tùy thời điểm nạo vét).

2.2. Gió

Khu vực cảng chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa nhiệt đới với hai hướng gió chính rõ rệt:

- Mùa khô (tháng 11 - tháng 4 năm sau): Gió chủ đạo theo hướng Đông Bắc và Đông. Tốc độ gió trung bình từ 2,5 - 4,0 m/s.
- Mùa mưa (tháng 5 - tháng 10): Gió chủ đạo theo hướng Tây Nam và Nam. Tốc độ gió trung bình lớn hơn, thường kèm theo các cơn giông mạnh. Hàng năm, khu vực Nhà Bè - Hiệp Phước ghi nhận khoảng 45 - 55 ngày có giông. Giông thường xuất hiện bất chợt vào chiều tối với sức gió giật mạnh, đôi khi đạt cấp 8 - cấp 10 trong thời gian ngắn (10 - 20 phút), gây ảnh hưởng đến công tác xếp dỡ container trên bãi.

2.3. Dòng chảy

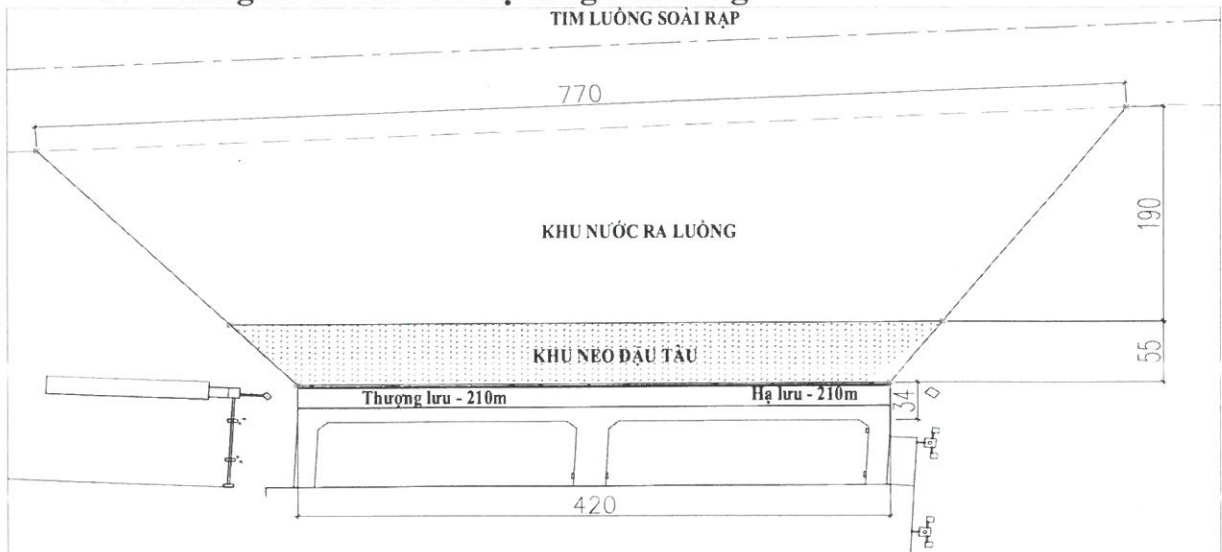
Sông Soài Rạp là một trong những phân lưu lớn nhất của hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn, do đó dòng chảy tại cảng Tân Cảng Hiệp Phước rất phức tạp, chịu sự giao thoa giữa lưu lượng sông và triều biển.

- Vận tốc dòng chảy: Trung bình dao động từ 0,5 - 0,8 m/s.
- Lúc triều rút (triều xuống): Vận tốc dòng chảy tăng mạnh do kết hợp giữa dòng tự nhiên của sông và triều đang xuống, vận tốc cực đại có thể đạt 1,5 - 2,0 m/s. Điều này đòi hỏi công tác hoa tiêu và cập tàu phải đặc biệt lưu ý để đảm bảo an toàn hàng hải.
- Lưu lượng: Do lòng sông Soài Rạp rộng và sâu, khả năng thoát nước rất tốt, đặc biệt là trong mùa lũ từ thượng nguồn đổ về.

2.4. Sóng

Khu vực xây dựng cảng nằm sâu trong nội địa nên không chịu tác động trực tiếp của sóng biển, sóng tác dụng chủ yếu là do tàu và do gió gây ra với chiều cao sóng nhỏ (chiều cao sóng dưới 1.0m).

3. Thông số và kết cấu hạ tầng bến cảng



3.1. Các thông số cơ bản của cầu cảng 50.000 DWT và thiết bị phụ trợ

3.1.1. Thông số cơ bản của cầu tàu

a. Cầu cảng số 1:

Cầu tàu được xây dựng có dạng bến nhô, với các thông số chính của cầu cảng số 1 như sau:

- Chiều dài cầu chính : 420m (7 phân đoạn)
- Chiều rộng cầu chính : 34m
- Cao trình đỉnh bến : +5,5m (Hải đồ)
- Cao trình đáy bến : -13,4m (Hải đồ)
- Cầu dẫn : 03 cầu
- Chiều dài cầu dẫn : 59m (Chiều dài tính ở tim cầu dẫn)
- Chiều rộng cầu dẫn : 15 - 23m

b. Cầu cảng số 2:

Cầu cảng số 2 được xây dựng phía bờ trái sông Đồng Điền bao gồm 04 bến: Bến số 1, số 2, số 3 và số 4.

➤ Bến số 1:

Bến số 1 có dạng bến chuyên dụng, bao gồm 01 bệ đặt trụ cầu và 02 trụ neo + va, với các thông số như sau:

- Chiều dài bến : 28m (khoảng cách mép ngoài 2 trụ neo + va).
- Cao trình đỉnh bến : +5,50m (Hải đồ).
- Cao trình đáy bến : -2,80m (Hải đồ).
- Kích thước bệ cầu : 8x8x3m.
- Số lượng bệ cầu bệ cầu : 01 bệ cầu.
- Kích thước trụ neo + va : 5x5x3m.
- Số lượng trụ neo va : 02 trụ neo va.
- Chiều dài cầu công tác : 6m.
- Chiều rộng cầu công tác : 1m.
- Số lượng cầu công tác : 03 cầu công tác.

➤ Bến số 2-4:

Bến số 2-4 có dạng bến liền bờ kết hợp kè tường góc với các thông số như sau:

498
STY
HAI
AN CA
PHUC
TP

- Chiều dài tuyến bến : 184m.
- Chiều dài 01 phân đoạn : 36,5-37,0m.
- Chiều cao tường bến : 3,75m (kể cả bản tựa tàu).
- Chiều rộng bản đáy bến : 8,7m.
- Cao trình đỉnh bến : +5,50m (Hải đồ).
- Cao trình đáy bến : -1,60m (Hải đồ).
- Cao trình cơ đá găm bến : +2,00m (Hải đồ).
- Chiều rộng cơ đá găm bến : 2,0m.

c. Cầu cảng số 3:

Cầu cảng số 3 có dạng bến chuyên dụng, bao gồm 01 bệ đặt trụ cầu và 02 trụ neo + va với các thông như sau:

- Chiều dài bến : 28m (khoảng cách mép ngoài 2 trụ neo + va).
- Cao trình đỉnh bến : +5,50m (Hải đồ).
- Cao trình đáy bến : -2,80m (Hải đồ)
- Kích thước bệ cầu : 8x8x3m.
- Số lượng bệ cầu bệ cầu : 01 bệ cầu.
- Kích thước trụ neo+va : 5x5x3m.
- Số lượng trụ neo va : 02 trụ neo va.
- Cầu dẫn mở rộng : 43,60x19x82m.
- Chiều dài cầu công tác : 6-6,3m.
- Chiều rộng cầu công tác : 1m.
- Số lượng cầu công tác : 03 cầu công tác.

3.1.2. Thông số kỹ thuật của Bích neo

- Số lượng bích neo tại cầu cảng số 1 : 23 bích neo sức chịu tải 100T (bằng tôn cuốn, lõi BTCT có đường kính D=700mm, chiều cao 70cm)
- Số lượng bích neo tại trụ neo phía hạ lưu cầu cảng số 1 : 01 bích neo sức chịu tải 200T
- Số lượng bích neo tại cầu cảng số 2 : Bến số 1: 03 bích neo (bằng tôn cuốn, lõi BTCT có đường kính D=350mm, chiều cao 50cm.)
Bến số 2-4: 11 bích neo (bằng tôn cuốn, lõi BTCT có đường kính D=350mm, chiều cao 50cm. Trụ neo bằng BTCT được đổ liền với tường góc có kích thước 1.5x1.5m)
- Số lượng bích neo tại cầu cảng số 3 : 03 bích neo (bằng tôn cuốn, lõi BTCT có đường kính D=350mm, chiều cao 50cm.)

3.1.3. Thông số kỹ thuật của đệm va

- Cảng số 1 : 42 đệm va sử dụng loại đệm tàu cao su hình côn loại 1.150 H nhập ngoại với các thông số kỹ thuật sau:
 - + Thành phần cao su: X120.
 - + Trị số biến dạng: 70%.
 - + Năng lượng biến dạng: 81,4T.m.
 - + Phản lực khi nén: 126,8T.

- + Kích thước tấm đệm: $W \times L = 2 \times 3,5 \text{m}$.
- Trụ neo phía hạ lưu cầu : 18 đệm ống chống va bằng ống cao su D400-200, dài 2.0m
- Cảng số 1 : Bến số 1:
 - + 03 đệm ống chống va bằng ống cao su D400-200, dài 2.0m.
 - + 04 đệm tàu cao su HA400H-3000L dạng chữ A.
- Cảng số 2 : Bến số 2-4:
 - + 70 đệm ống chống va bằng ống cao su D400-200, dài 3.0m.
- Cảng số 3 : + 03 đệm ống chống va bằng ống cao su D400-200, dài 2.0m.
 - + 04 đệm tàu cao su HA400H-3000L dạng chữ A.

3.2. Vùng quay trở:

- Đường kính vùng quay trở: 450m.
- Độ sâu vùng quay trở: 9m.

4. Điều kiện khai thác neo buộc tại cầu cảng

Trọng tải tàu (DWT)	Vận tốc gió (m/s)	Chiều cao sóng (m)	Tốc độ dòng chảy (m/s)	Vận tốc tàu cập (góc nghiêng tàu)
Đến 20.000	$v_g \leq 20 \text{m/s}$ cấp 8	0	$v_{\max} \leq 2,22 \text{m/s}$	$V \leq 0.10 \text{m/s}$ (góc cập tàu $\leq 10^0$)
Từ 20.000 đến 50.000	$v_g \leq 10 \text{m/s}$ cấp 5	0	$v_{\max} \leq 2,22 \text{m/s}$	$V \leq 0.10 \text{m/s}$ (góc cập tàu $\leq 10^0$)

5. Thông số đặc trưng loại tàu cập cảng

5.1. Thông số tàu khai thác

(Theo Quyết định số 109/QĐ-CHHVN ngày 10/3/2005 của Cục Hàng hải Việt Nam (nay là Cục hàng hải và đường thủy Việt Nam)).

a. Cầu cảng số 1:

Cầu cảng số 1 được khai thác với tàu container có trọng tải đến 50,000 DWT, có các thông số cơ bản sau:

- + Chiều dài tàu : $L_t = 262 \text{m}$
- + Chiều rộng tàu : $B_t = 32,2 \text{m}$
- + Mớn nước khai thác : $L_c \leq 12,5 \text{m}$

b. Cầu cảng số 2:

• Bến số 1 được khai thác với tàu, sà lan có trọng tải đến 2,000 DWT, có các thông số cơ bản sau:

- + Chiều dài tàu : $L_t = 70,7 \text{m}$
- + Chiều rộng tàu : $B_t = 12,5 \text{m}$
- + Mớn nước khai thác : $L_c \leq 3,9 \text{m}$

• Bến số 2-4 được khai thác với tàu chở hàng rời tận dụng mực nước trọng tải đến 1,000 DWT và tàu chở hàng rời trọng tải đến 600 DWT, có các thông số cơ bản sau:

- Tàu 1,000 DWT (tận dụng mực nước)
- + Chiều dài tàu : $L_t = 55 \text{m}$

- + Chiều rộng tàu : $B_t = 9,7\text{m}$
- + Mớn nước khai thác : $L_c \leq 3,2\text{m}$
- Tàu 6000 DWT
- + Chiều dài tàu : $L_t = 44,5\text{m}$
- + Chiều rộng tàu : $B_t = 9,5\text{m}$
- + Mớn nước khai thác : $L_c \leq 2,65\text{m}$

c. Cầu cảng số 3:

Cầu cảng số 3 được khai thác với tàu, sà lan có trọng tải đến 2,000 DWT, có các thông số cơ bản sau:

- + Chiều dài tàu : $L_t = 70,7\text{m}$
- + Chiều rộng tàu : $B_t = 12,5\text{m}$
- + Mớn nước khai thác : $L_c \leq 3,9\text{m}$

5.2. Điều kiện khai thác

a. Cầu cảng số 1:

- Mức nước cao thiết kế : $MN_{CTK} = +4,22$ (Hải đồ)
- Mức nước thấp thiết kế : $MN_{TTK} = +0,86$ (Hải đồ)
- Vận tốc gió : $v_g \leq 20\text{m/s}$ (gió cấp 8)
- Vận tốc dòng chảy : $v_{\max} \leq 1,47\text{m.s}$
- Vận tốc cập tàu : $v \leq 0,10\text{m/s}$ (góc cập $\leq 10^\circ$)

b. Cầu cảng số 2, 3:

- Mức nước cao thiết kế : $MN_{CTK} = +4,22$ (Hải đồ)
- Mức nước thấp thiết kế : $MN_{TTK} = +0,86$ (Hải đồ)
- Vận tốc gió : $v_g \leq 20\text{m/s}$ (gió cấp 8)
- Vận tốc dòng chảy : $v_{\max} \leq 1,47\text{m.s}$
- Vận tốc cập tàu : $v \leq 0,15\text{m/s}$ (góc cập $\leq 10^\circ$)

5.3. Khoảng cách dây buộc tàu tại cầu cảng

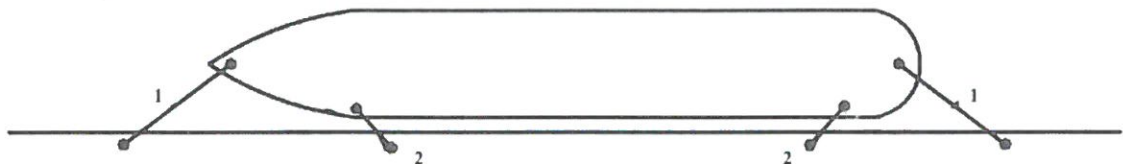
(Theo Tiêu chuẩn thiết kế công nghệ cảng biển TCCS 04-2010/CVHHVN)

- Khoảng cách tối thiểu giữa hai tàu bằng 10% chiều dài của tàu lớn hơn
- Khoảng cách tối thiểu từ mũi hoặc lái tàu đến đầu bến bằng 12,5% chiều dài tàu.

- Đối với các tàu cập hạ lưu cảng số 1, mũi hoặc lái tàu cập ngang bằng mặt cắt vuông góc của cầu cảng và sử dụng trụ neo tại hạ lưu cầu cảng để neo buộc tàu.

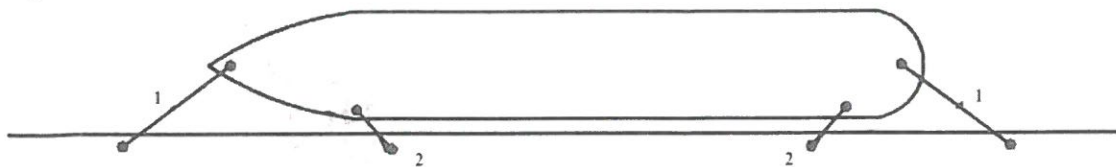
- Phương thức neo buộc tàu tại cầu cảng (Thực hiện theo Quy định kỹ thuật khai thác cầu cảng của Cục Hàng hải Việt Nam ban hành theo Quyết định số 109/QĐ-CHVN ngày 10/3/2005)

- **Khi LOA < 50m:** Tối thiểu buộc **02 dây**, gồm dây dọc mũi và dây dọc lái (hoặc hai dây chéo mũi và lái).



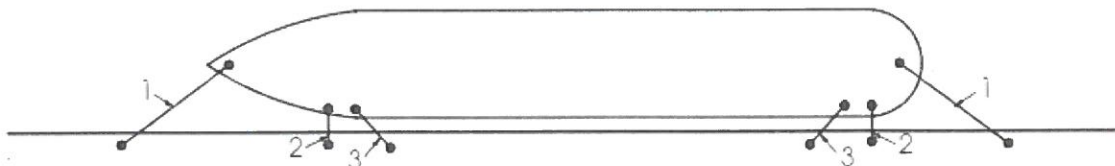
1. Dây dọc mũi, dây dọc lái hoặc 2. Dây chéo mũi, dây chéo lái

- **Khi $50m < LOA \leq 150m$:** Tối thiểu buộc **04 dây**, gồm 02 dây dọc mũi và lái, 02 dây chéo mũi và lái.



1. Dây dọc mũi, dây dọc lái; 2. Dây chéo mũi, dây chéo lái

- **Khi $LOA > 150m$ (hoặc $\leq 250m$):** Tối thiểu buộc **06 dây**, gồm 02 dây dọc mũi và lái, 02 dây chéo mũi và lái, 02 dây ngang mũi và lái.



1. Dây dọc mũi, dây dọc lái; 2. Dây ngang mũi, dây ngang lái; 3. Dây chéo mũi, dây chéo lái

6. Yêu cầu về tàu lai dốt

(Theo Nghị định số 58/2017/NĐ ngày 10/5/2017 của Chính phủ và nội quy cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang ngày 27/3/2024 của Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh).

Chiều dài tàu (LOA)	Quy định sử dụng tàu lai
Từ $80m \leq LOA < 95m$	ít nhất 01 tàu lai với công suất tối thiểu 500HP
Từ $95m \leq LOA < 120m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu
Từ $120m \leq LOA < 145m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500HP và 1.000HP
Từ $145m \leq LOA < 160m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu 1.000HP mỗi tàu
Từ $160m \leq LOA < 175m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000HP và 1.500HP
Từ $175m \leq LOA < 190m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu 1.500HP mỗi tàu
Từ $190m \leq LOA < 205m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.500HP và 2.000HP
Từ $205m \leq LOA < 225m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu 2.000HP mỗi tàu
Từ $225m \leq LOA < 250m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu 3.000HP mỗi tàu
Từ $250m \leq LOA < 300m$	ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu 4.000HP mỗi tàu
$LOA \geq 300m$	ít nhất 03 tàu lai với tổng công suất tối thiểu trên 12.000HP, trong đó có ít nhất 01 tàu lai có công suất lớn hơn 5.000HP

Trên đây là điều kiện khai thác bến cảng thuộc Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước, kính mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ của các Hãng tàu/Khách hàng.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Hãng tàu, khách hàng;
- Lưu: VT, ĐD. A03.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thanh Sơn